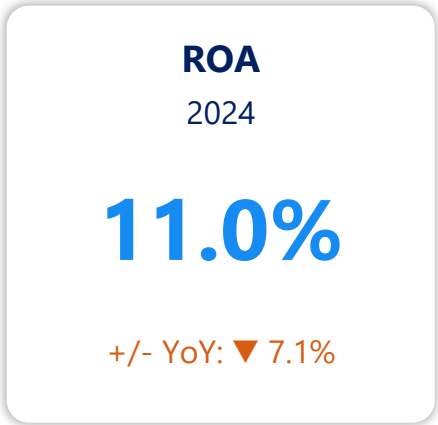
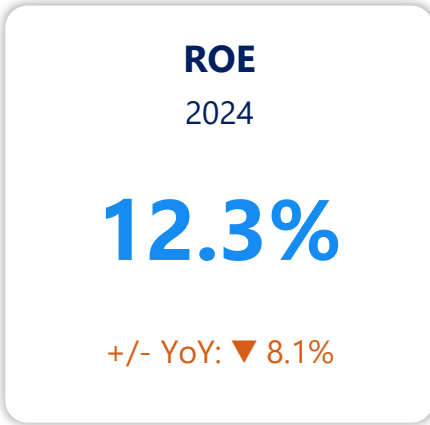
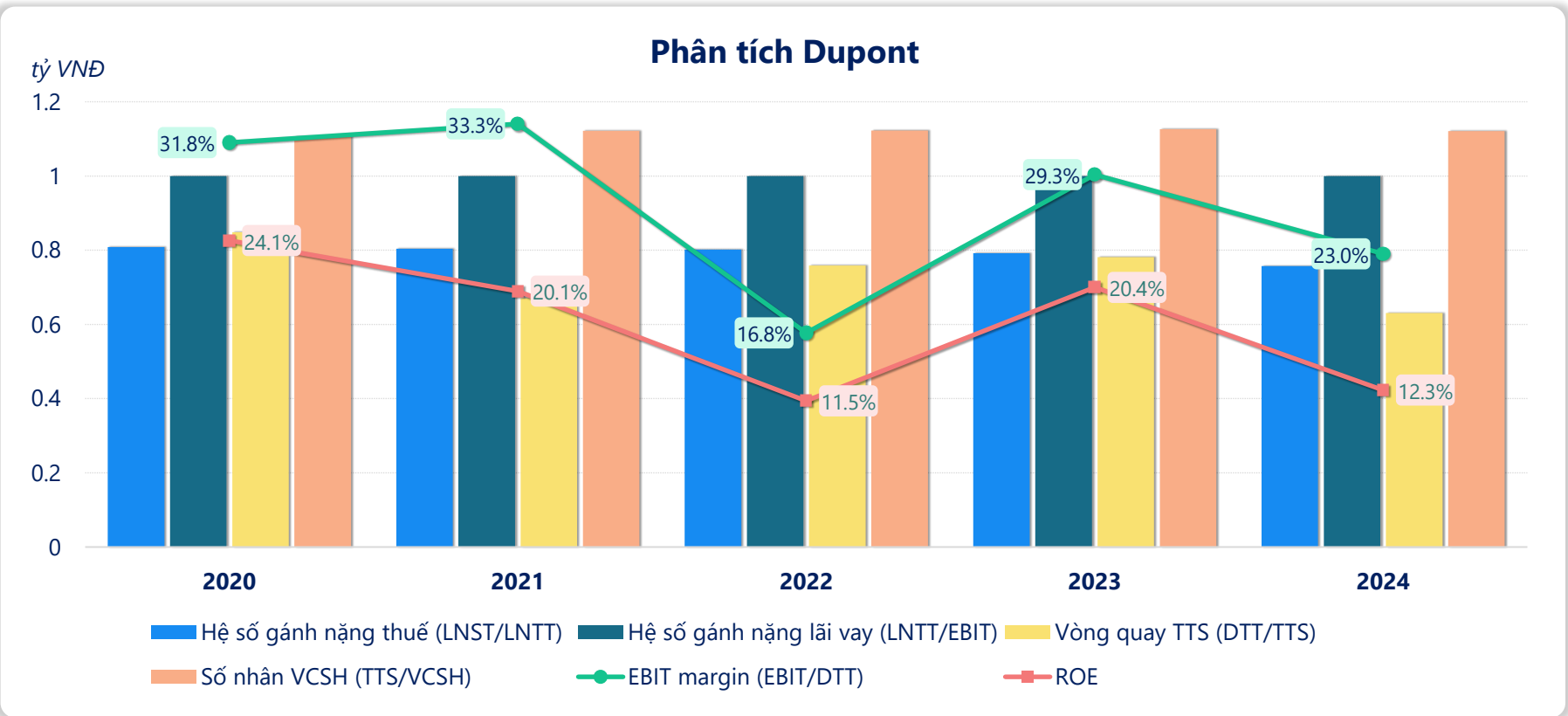
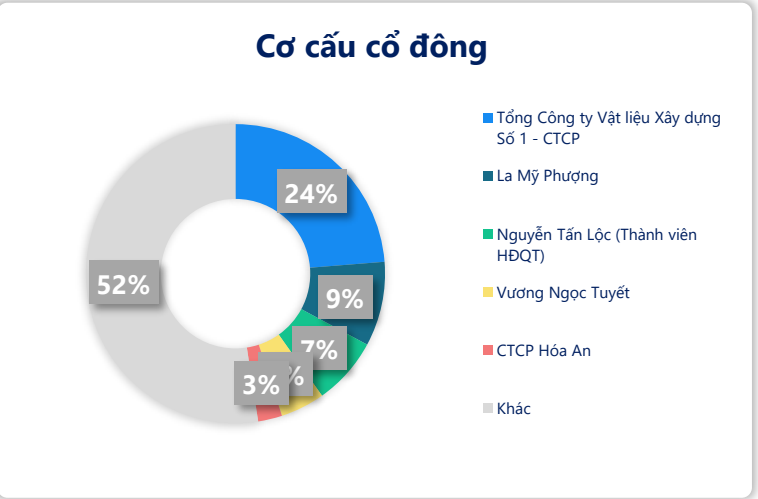


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

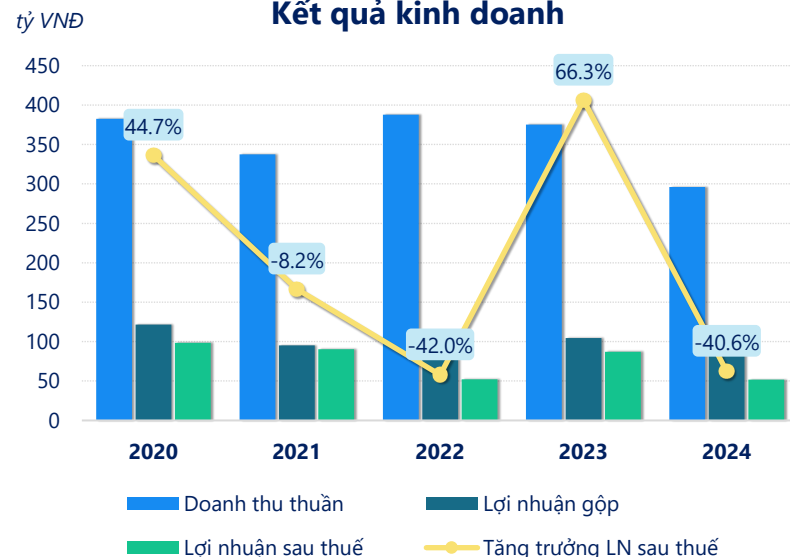
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		43,150
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		37,624 - 48,445
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		635
Số lượng CPLH (CP)		14,726,073
KLGD BQ 20 phiên (CP)		62,095
Sở hữu nước ngoài		9.8%
Beta		0.78
EPS		3,511
P/E		12.3

	YTD	1T	3T	6T
DHA		7.1%	10.4%	4.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Hóa An (HSX: DHA)

Kết quả kinh doanh

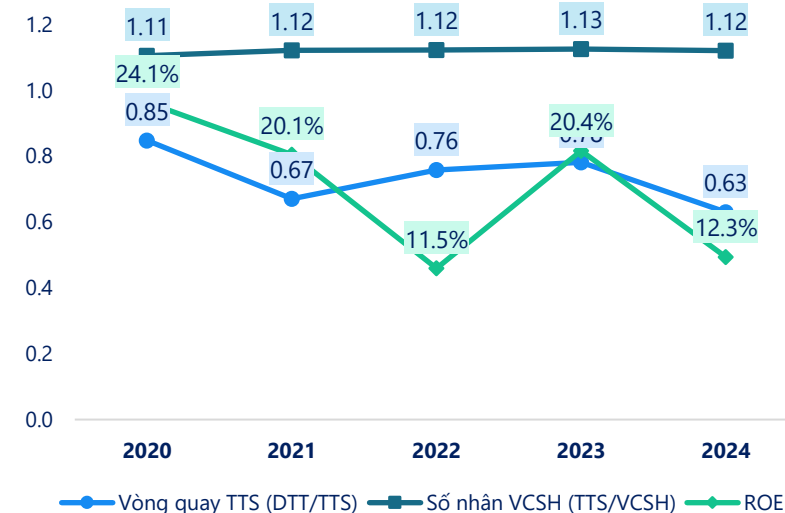


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **23.0%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.76**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

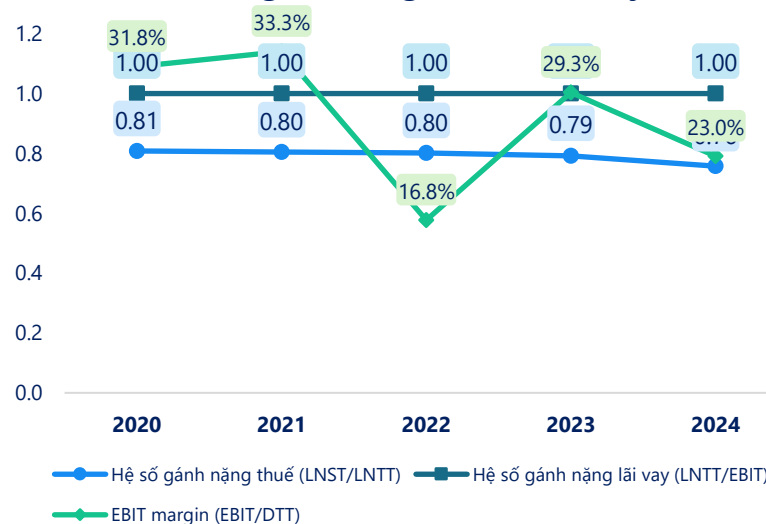
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **DHA** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 21.1%** chỉ còn **296.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 40.6%** chỉ còn **51.71** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **12.3%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

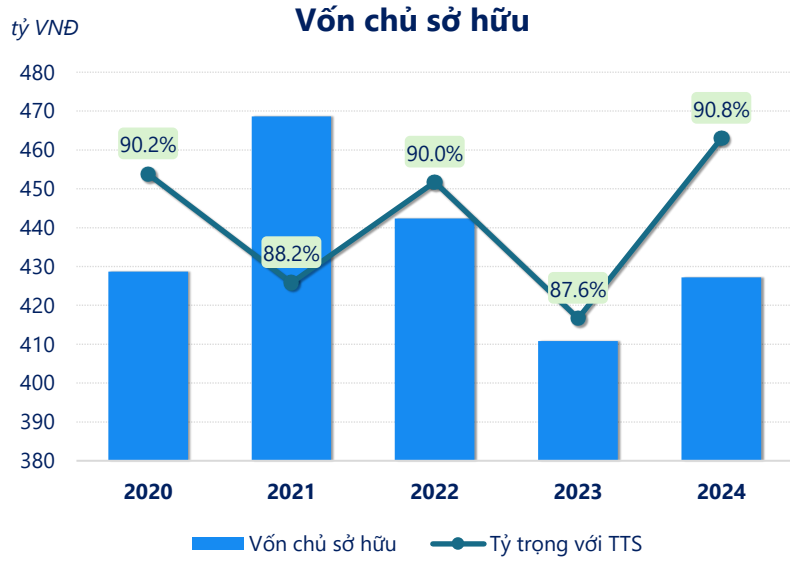
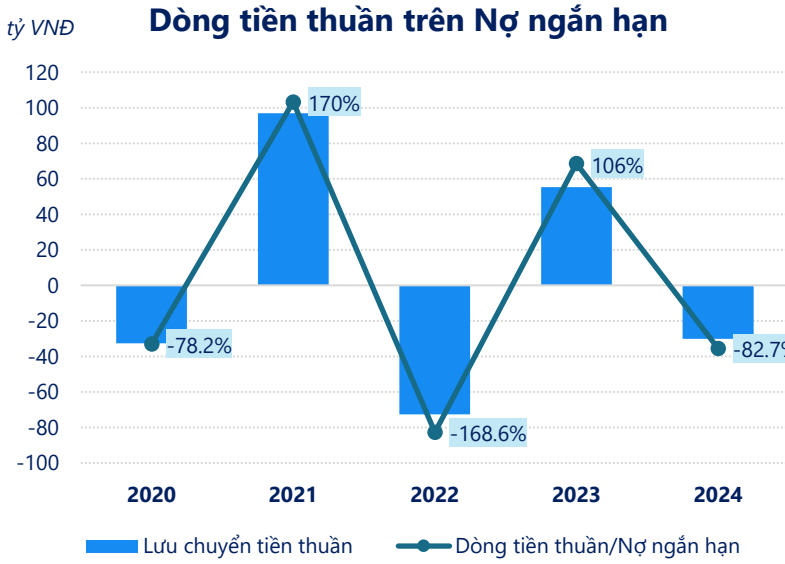
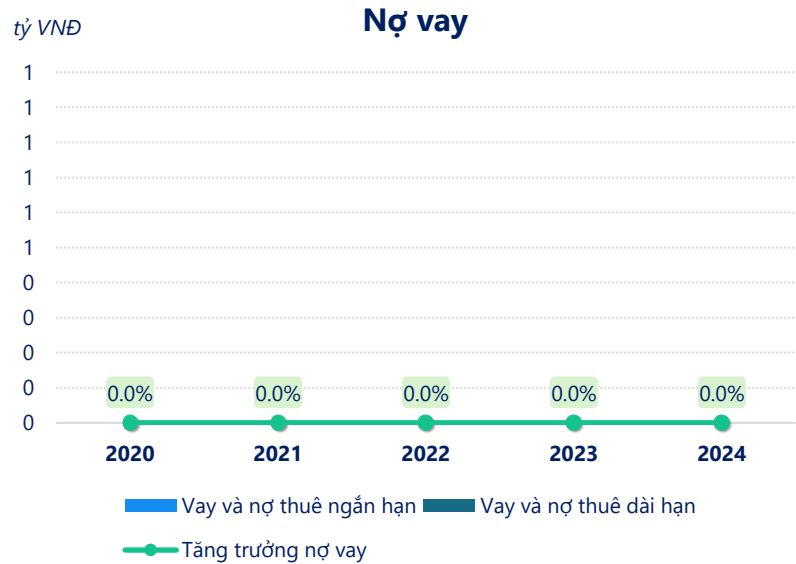
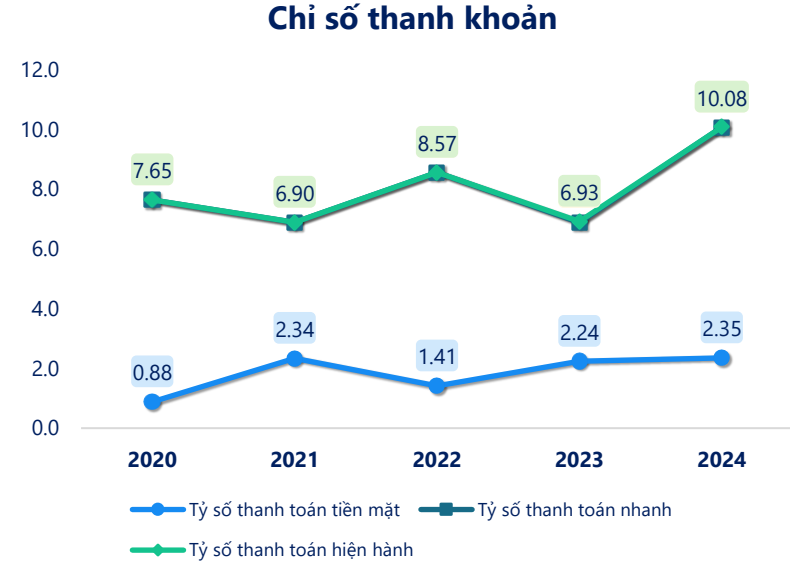
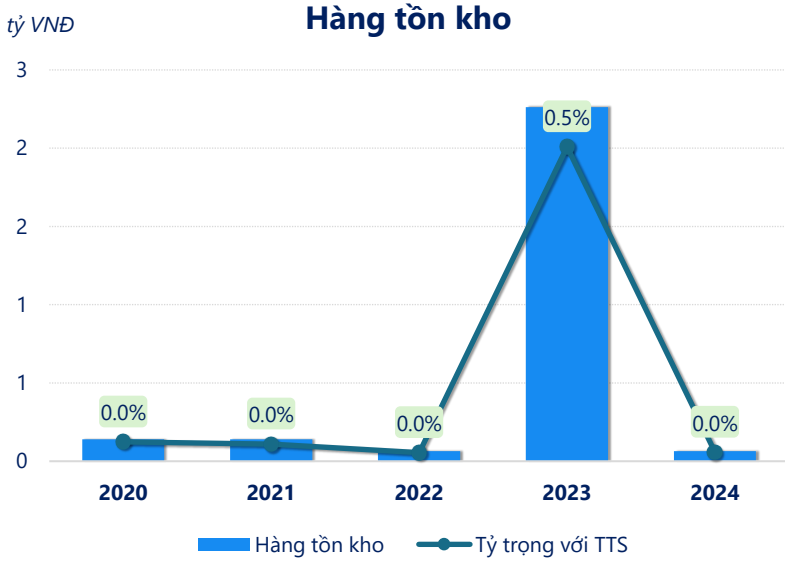
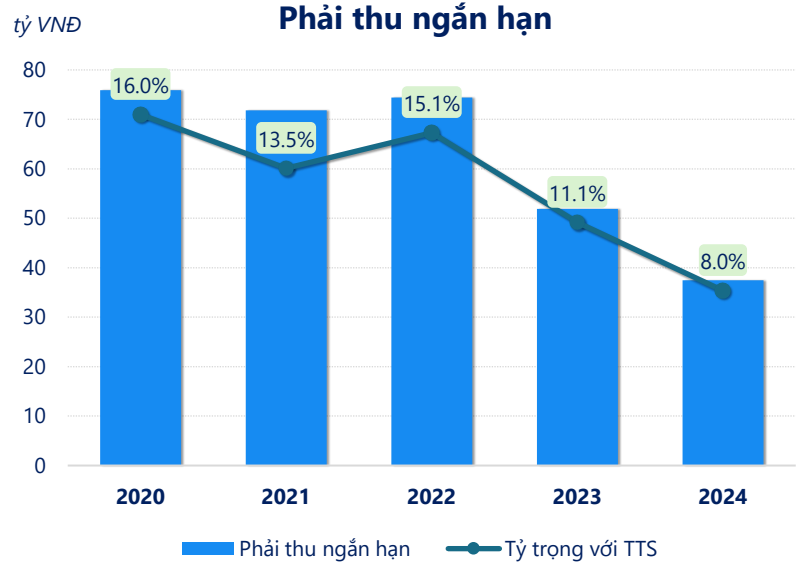
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.63**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.12** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	470	469	0.3%
Tài sản ngắn hạn	368	360	2.3%
Tiền và tương đương tiền	86.0	116	-26.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	240	187	28.8%
Phải thu ngắn hạn	37.4	51.9	-27.8%
Hàng tồn kho	0.06	2.26	-97.1%
Tài sản ngắn hạn khác	4.54	2.97	52.6%
Tài sản dài hạn	102	109	-6.4%
Phải thu dài hạn	10.5	10.0	5.3%
Tài sản cố định	43.9	45.4	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.1	21.1	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	26.5	32.7	-18.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	43.2	58.3	-25.9%
Nợ ngắn hạn	36.5	51.9	-29.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.35	10.5	-30.2%
Nợ dài hạn	6.72	6.40	4.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	427	411	4.0%
Vốn chủ sở hữu	427	411	4.0%
Vốn điều lệ	151	151	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	382	337	388	375	296
Giá vốn hàng bán	261	242	285	271	209
Lợi nhuận gộp	122	95.1	103	105	86.7
Doanh thu HĐTC	10.9	25.8	11.1	14.6	13.2
Chi phí TC	-7.66	-4.69	32.6	-25.3	1.00
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.37	0.10	0.01	0.08	0.02
Chi phí QLDN	17.7	15.8	16.6	30.4	23.3
LN thuần từ HĐKD	122	110	64.7	114	75.6
Lợi nhuận khác	-0.65	2.61	0.55	-4.17	-7.34
LN trước thuế	122	112	65.3	110	68.3
Lợi nhuận sau thuế	98.3	90.3	52.3	87.1	51.7
LNST của CĐ cty mẹ	98.3	90.3	52.3	87.1	51.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	106	138	-0.10	169	342
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-86.7	2.72	1.06	3.23	-344
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-51.6	-44.2	-73.6	-117	-28.7
Tiền đầu kỳ	69.3	36.7	134	60.9	116
Lưu chuyển tiền thuần	-32.6	96.9	-72.7	55.3	-30.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	36.7	134	60.9	116	86.0